

TP.HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2022
Ho Chi Minh City, 26 August, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường
Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic
Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc
City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- *Audited separate financial statements for the six months of 2022.*
- *Audited consolidated financial statements for the six months of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2022
tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 26/08/2022, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

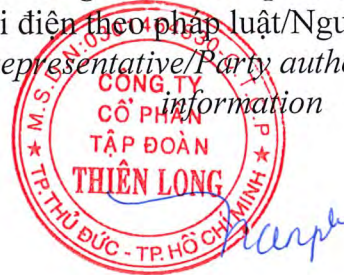
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Audited separate financial statements for the six months of 2022.
- Audited consolidated financial statements for the six months of 2022.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose
information



TRẦN PHƯƠNG NGA



Số: 43.22/ CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất 6 tháng năm 2022 đạt 1.882 tỷ đồng, tăng 453 tỷ đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 đạt 300 tỷ đồng, tăng 124 tỷ đồng, tương đương tăng 71% so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt làm cho doanh thu tăng trưởng. Đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng, cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu. Đây là các nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất tốt hơn so với cùng kỳ.

• ***Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:***

- Doanh thu thuần Công ty mẹ 6 tháng năm 2022 đạt 440 tỷ đồng, giảm 271 tỷ đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng năm 2022 đạt 146 tỷ đồng, tăng 41 tỷ đồng, tương đương tăng 39% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 150 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước chưa thực hiện điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

---o0o---

Số: ~~44.22~~/CV-TLG

(V/v Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên BCTC trước và sau soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét như sau:

DVT: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Trước soát xét	Sau soát xét	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Chi phí tài chính - Lợi nhuận sau thuế	5.084 155.468	14.072 146.480	8.988 (8.988)	Tăng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con)
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT Không có chênh lệch				

Trên đây là giải trình của Công ty về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9-43

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm Ông Trần Lê Nguyên Ông Huỳnh Văn Thiện	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 26/4/2022) Thành viên (đến ngày 26/4/2022)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga Ông Đinh Đức Hậu	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 26/4/2022) Thành viên (đến ngày 26/4/2022)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền số 08.21/UQ-TLG ngày 1 tháng 6 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022





BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo soát xét số HCM12688
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		577.184.136.341	745.873.992.655
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	196.020.244.665	179.114.297.735
111	Tiền		140.520.244.665	99.114.297.735
112	Các khoản tương đương tiền		55.500.000.000	80.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		231.000.000.000	193.999.139.200
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	231.000.000.000	193.999.139.200
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		98.095.986.358	311.263.642.518
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87.357.459.813	276.926.619.188
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.026.198.887	19.484.681.094
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.999.234.902	13.318.442.384
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.286.907.244)	(3.466.100.148)
140	Hàng tồn kho	9	26.599.024.874	55.604.251.663
141	Hàng tồn kho		28.639.189.816	57.600.394.715
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.040.164.942)	(1.996.143.052)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.468.880.444	5.892.661.539
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.506.163.653	2.485.843.131
152	Thuế Giá trị Gia Tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	19.677.413.023	121.514.640
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.285.303.768	3.285.303.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.071.871.787.745	1.069.432.132.084
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.211.467.280	758.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		2.211.467.280	758.197.328
220	Tài sản cố định		25.147.072.444	13.893.648.154
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	17.369.821.322	10.109.287.038
222	Nguyên giá		45.246.594.895	37.035.837.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.876.773.573)	(26.926.549.968)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	7.777.251.122	3.784.361.116
228	Nguyên giá		52.748.450.315	46.596.552.475
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.971.199.193)	(42.812.191.359)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.037.741.575.656	1.049.898.362.324
251	Đầu tư vào công ty con		1.048.247.215.761	1.048.247.215.761
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(48.190.640.105)	(36.033.853.437)
260	Tài sản dài hạn khác		6.771.672.365	4.881.924.278
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.974.416.337	1.306.236.375
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	1.797.256.028	3.575.687.903
270	TỔNG TÀI SẢN		1.649.055.924.086	1.815.306.124.739

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		190.698.844.075	353.384.070.168
310	Nợ ngắn hạn		189.737.980.075	332.795.605.914
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	104.019.650.257	105.710.967.634
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.217.368.384	4.605.739.606
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	1.106.216.752	8.934.709.983
314	Phải trả người lao động		2.862.736.774	10.874.983.975
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.987.956.450	37.974.976.559
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	4.902.756.799	44.430.423.731
320	Vay ngắn hạn	16(a)	42.606.296.839	111.392.333.886
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	13.034.997.820	8.871.470.540
330	Nợ dài hạn		960.864.000	20.588.464.254
338	Vay dài hạn	16(b)	-	5.169.230.754
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	960.864.000	15.419.233.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.458.357.080.011	1.461.922.054.571
410	Vốn chủ sở hữu		1.458.357.080.011	1.461.922.054.571
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	261.896.462.556	228.691.572.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	56.882.603.684	93.652.468.244
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.776.837.244	107.206.712.270
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ) của kỳ này/năm nay		24.105.766.440	(13.554.244.026)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.649.055.924.086	1.815.306.124.739



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	440.218.811.948	714.462.913.153
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.400.000)	(2.881.313.750)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	440.104.411.948	711.581.599.403
11	Giá vốn hàng bán	(350.477.645.590)	(462.533.118.233)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	89.626.766.358	249.048.481.170
21	Doanh thu hoạt động tài chính	163.575.185.466	12.337.358.534
22	Chi phí tài chính	(14.072.401.589)	(4.068.112.933)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.622.093.781)	(2.461.868.777)
25	Chi phí bán hàng	(46.167.115.975)	(32.126.144.823)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48.074.109.691)	(96.122.889.217)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	144.888.324.569	129.068.692.731
31	Thu nhập khác	4.141.154.278	2.647.785.785
32	Chi phí khác	(771.116.216)	(815.306)
40	Lợi nhuận khác	3.370.038.062	2.646.970.479
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.258.362.631	131.715.663.210
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(24.911.321.152)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.778.431.875)	(1.731.283.440)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	146.479.930.756	105.073.058.618


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	148.258.362.631	131.715.663.210
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.562.317.409	24.692.887.825
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(3.436.753.846)	182.683.833
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26 (1.052.703.396)	(80.081.839)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(157.561.972.360)	(11.217.058.141)
06	Chi phí lãi vay	27 1.622.093.781	2.461.868.777
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(7.608.655.781)	147.755.963.665
09	Giảm các khoản phải thu	189.352.158.547	8.518.482.471
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	28.961.204.899	(53.100.727.773)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(36.448.734.351)	55.757.853.753
12	Tăng chi phí trả trước	(3.663.800.484)	(1.181.351.213)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.644.586.101)	(2.409.046.272)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(15.831.732.754)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(29.165.681.891)	(27.622.730.551)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	139.781.904.838	111.886.711.326
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.260.030.530)	(12.006.066.766)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	655.773.998	1.852.373.280
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(231.000.000.000)	(314.499.139.200)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	198.999.139.200	402.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	157.586.393.753	15.190.742.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	105.981.276.421	93.037.910.069
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	20.163.610.512	243.837.668.305
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(94.118.878.313)	(215.463.876.850)
36	Tiền cổ tức đã trả	21 (155.619.167.000)	(77.794.453.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(229.574.434.801)	(49.420.661.545)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	16.188.746.458	155.503.959.850
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	179.114.297.735	188.887.911.614
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	717.200.472	(81.835.115)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	196.020.244.665	344.310.036.349

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty có 7 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 105 nhân viên (tại ngày đầu kỳ 1.198 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

301464
CÔNG
CỔ PH
TẬP Đ
THIÊN L
C - TP

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	210.677.704	396.334.446
Tiền gửi ngân hàng	140.309.566.961	98.717.963.289
Các khoản tương đương tiền (*)	55.500.000.000	80.000.000.000
	<u>196.020.244.665</u>	<u>179.114.297.735</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	231.000.000.000	231.000.000.000	174.000.000.000	174.000.000.000
Trái phiếu	-	-	19.999.139.200	19.999.139.200
	<u>231.000.000.000</u>	<u>231.000.000.000</u>	<u>193.999.139.200</u>	<u>193.999.139.200</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(15.827.373.893)	100	80.000.000.000	(*)	(15.232.403.943)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(9.738.644.510)	100	60.000.000.000	(*)	(7.971.005.368)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(9.770.411.307)	100	20.000.000.000	(*)	(8.766.884.126)	100
FlexOffice Pte. Ltd	18.747.215.761	(*)	(8.892.794.395)	100	18.747.215.761	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	600.000.000.000	(*)	-	100	600.000.000.000		-	100
	<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(44.229.224.105)</u>		<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(31.970.293.437)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC	18.565.124.638	13.473.352.828
SQI Group Int'l. Corp.	16.337.569.514	9.613.749.612
LKHP Trading Services Co., Ltd.	6.498.626.938	6.043.709.012
Like Link Co., Ltd.	9.063.673.488	5.603.629.521
Khác	24.939.509.298	28.203.555.039
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.952.955.937	213.988.623.176
	<u>87.357.459.813</u>	<u>276.926.619.188</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 9.362.696.008 Đồng và 7.807.309.496 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Trang trí Nội thất 24h	1.131.375.561	8.065.344.411
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	3.822.000.000
Công ty TNHH Thẩm Đổ	1.328.702.222	1.155.892.222
Khác	3.744.121.104	6.441.444.461
	<u>10.026.198.887</u>	<u>19.484.681.094</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.547.608.220	-	1.621.332.602	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.351.068.095	-	1.375.695.700	-
Ký quỹ, ký cược	26.400.000	-	10.274.643.238	-
Các khoản khác	74.158.587	-	46.770.844	-
	<u>2.999.234.902</u>	<u>-</u>	<u>13.318.442.384</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	9.063.673.488	6.928.764.923	(2.134.908.565)	5.603.629.520	2.738.923.264	(2.864.706.256)
PT Sina Laut Ateka Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	299.022.520	147.023.841	(151.998.679)	600.174.007	420.121.805	(180.052.202)
	-	-	-	1.603.505.969	1.182.164.279	(421.341.690)
	<u>9.362.696.008</u>	<u>7.075.788.764</u>	<u>(2.286.907.244)</u>	<u>7.807.309.496</u>	<u>4.341.209.348</u>	<u>(3.466.100.148)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	3.228.437.695	-	30.801.264.858	-
Nguyên vật liệu	901.244.810	(206.357.269)	501.650.305	-
Chi phí SXKD dở dang	3.546.346.366	(1.773.621.050)	3.736.687.763	(1.868.908.269)
Thành phẩm	-	-	19.826.753.659	(103.075.708)
Hàng hóa	20.963.160.945	(60.186.623)	2.734.038.130	(24.159.075)
	<u>28.639.189.816</u>	<u>(2.040.164.942)</u>	<u>57.600.394.715</u>	<u>(1.996.143.052)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.996.143.052)	(17.254.154.499)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 25)	(253.612.233)	(4.377.033.005)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	209.590.343	3.601.664.041
Số dư cuối kỳ	<u>(2.040.164.942)</u>	<u>(18.029.523.463)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	926.076.972	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	487.905.729	301.522.932
Khác	1.092.180.952	2.184.320.199
	<u>2.506.163.653</u>	<u>2.485.843.131</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bản quyền	2.876.654.293	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.945.067.602	1.103.375.267
Khác	152.694.442	202.861.108
	<u>4.974.416.337</u>	<u>1.306.236.375</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.792.079.506	9.526.104.455
Tăng	12.633.009.008	8.674.623.756
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	228.293.914
Chuyển từ TSCĐ	24.700.000	-
Phân bổ trong kỳ	(8.969.208.524)	(7.284.091.820)
Thanh lý	-	(209.180.723)
Số dư cuối kỳ	<u>7.480.579.990</u>	<u>10.935.749.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	3.448.401.568	28.269.599.482	1.380.813.364	1.271.422.592	37.035.837.006
Mua trong kỳ	-	651.221.589	-	1.027.500.000	2.234.069.000	3.912.790.589
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	6.382.224.279	6.382.224.279
Phân loại lại	-	-	-	(24.700.000)	-	(24.700.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.414.308.575)	-	-	(645.248.404)	(2.059.556.979)
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.665.600.000</u>	<u>2.685.314.582</u>	<u>28.269.599.482</u>	<u>2.383.613.364</u>	<u>9.242.467.467</u>	<u>45.246.594.895</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	1.532.594.086	2.858.187.560	20.772.439.366	651.577.499	1.111.751.457	26.926.549.968
Khấu hao trong kỳ	53.527.839	164.987.324	1.289.261.480	201.130.290	694.402.642	2.403.309.575
Thanh lý, nhượng bán	-	(951.253.701)	-	-	(501.832.269)	(1.453.085.970)
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.586.121.925</u>	<u>2.071.921.183</u>	<u>22.061.700.846</u>	<u>852.707.789</u>	<u>1.304.321.830</u>	<u>27.876.773.573</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.133.005.914</u>	<u>590.214.008</u>	<u>7.497.160.116</u>	<u>729.235.865</u>	<u>159.671.135</u>	<u>10.109.287.038</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.079.478.075</u>	<u>613.393.399</u>	<u>6.207.898.636</u>	<u>1.530.905.575</u>	<u>7.938.145.637</u>	<u>17.369.821.322</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 21.394.100.799 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 11.826.907.608 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.079.478.075 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 107.055.677 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	46.229.552.475	367.000.000	46.596.552.475
Mua trong kỳ	6.151.897.840	-	6.151.897.840
Tại ngày cuối kỳ	<u>52.381.450.315</u>	<u>367.000.000</u>	<u>52.748.450.315</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	42.445.191.359	367.000.000	42.812.191.359
Khấu hao trong kỳ	2.159.007.834	-	2.159.007.834
Tại ngày cuối kỳ	<u>44.604.199.193</u>	<u>367.000.000</u>	<u>44.971.199.193</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.784.361.116	-	3.784.361.116
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.777.251.122</u>	<u>-</u>	<u>7.777.251.122</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 41.879.208.161 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 11.550.040.432 Đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.816.575.000	1.816.575.000	-	-
Công ty TNHH Khai Lộc Đà Nẵng	1.716.377.040	1.716.377.040	448.268.865	448.268.865
Khác	6.210.371.563	6.210.371.563	99.047.015.438	99.047.015.438
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	94.276.326.654	94.276.326.654	6.215.683.331	6.215.683.331
	<u>104.019.650.257</u>	<u>104.019.650.257</u>	<u>105.710.967.634</u>	<u>105.710.967.634</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	121.514.640	19.555.898.383	-	19.677.413.023
Thuế TNDN – hiện hành	3.285.303.768	-	-	3.285.303.768
	<u>3.406.818.408</u>	<u>19.555.898.383</u>	<u>-</u>	<u>22.962.716.791</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	7.897.147.426	4.039.530.715	(11.936.678.141)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.037.084.000	15.537.774.646	(15.489.640.980)	1.085.217.666
Thuế xuất, nhập khẩu	-	515.289.902	(494.290.816)	20.999.086
Thuế khác	478.557	1.136.460.720	(1.136.939.277)	-
	<u>8.934.709.983</u>	<u>21.229.055.983</u>	<u>(29.057.549.214)</u>	<u>1.106.216.752</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.350.160.508	2.461.529.952
Lương tháng 13, 14 và lương hiệu quả	7.959.467.000	31.378.897.000
Chi phí bản quyền	2.614.296.030	-
Lãi vay	269.712.950	292.205.270
Khác	794.319.962	3.842.344.337
	<u>16.987.956.450</u>	<u>37.974.976.559</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.424.304.000	4.400.287.355
Cổ tức phải trả	11.165.500	38.938.653.000
Kinh phí công đoàn	407.256.345	429.541.432
Khác	31.848.095	636.458.276
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	28.182.859	25.483.668
	<u>4.902.756.799</u>	<u>44.430.423.731</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	46.871.412.464	46.871.412.464	-	(46.871.412.464)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	12.104.224.800	12.104.224.800	-	-	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	42.078.235.078	42.078.235.078	20.163.610.512	(42.078.235.078)	20.163.610.512	20.163.610.512
	<u>101.053.872.342</u>	<u>101.053.872.342</u>	<u>20.163.610.512</u>	<u>(88.949.647.542)</u>	<u>32.267.835.312</u>	<u>32.267.835.312</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	10.338.461.544	10.338.461.544	5.169.230.754	(5.169.230.771)	10.338.461.527	10.338.461.527
	<u>111.392.333.886</u>	<u>111.392.333.886</u>	<u>25.332.841.266</u>	<u>(94.118.878.313)</u>	<u>42.606.296.839</u>	<u>42.606.296.839</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	5.169.230.754	5.169.230.754	-	(5.169.230.754)	-	-

16 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Số dư nợ gốc	5.169.230.754	15.507.692.298
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(5.169.230.754)	(10.338.461.544)
	<u>-</u>	<u>5.169.230.754</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 11).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	1.797.256.028	3.575.687.903

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.575.687.903	8.463.260.796
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	(1.778.431.875)	(1.731.283.440)
Số dư cuối kỳ	1.797.256.028	6.731.977.356

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	600.205.788	3.483.075.310
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	20.000.000	70.400.000
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	1.392.513.111	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(215.462.871)	22.212.593
	1.797.256.028	3.575.687.903

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	169.895.138.945	1.509.383.321.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.073.058.618	105.073.058.618
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	28.781.404.000	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.663.001.596)	(4.663.001.596)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	<u>207.616.769.292</u>	<u>1.575.886.355.619</u>
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	93.652.468.244	1.461.922.054.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.479.930.756	146.479.930.756
Chia cổ tức từ LNST năm 2021 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 22)	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(5.682.484.816)	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>56.882.603.684</u>	<u>1.458.357.080.011</u>

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2021 và kế hoạch phân phối LNST hợp nhất năm 2022, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 30%/mệnh giá.
Trong 6 tháng đầu năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 5.682.484.816 Đồng.

21 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	38.938.653.000	77.805.618.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	116.691.679.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(155.619.167.000)	(77.794.453.000)
Số dư cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>11.165.500</u>

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	8.871.470.540	5.838.669.865
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	27.670.741.000	31.922.518.675
Sử dụng quỹ	(23.507.213.720)	(23.232.472.000)
Số dư cuối kỳ	<u>13.034.997.820</u>	<u>14.528.716.540</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.021.222	1.298.040
Euro ("EUR")	60.961	44.539
Bảng Anh ("GBP")	1.913	1.915
Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	10.395
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u>5.021.222</u>	<u>1.298.040</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	-	646.962.059.376
Doanh thu bán hàng hóa	440.218.811.948	67.500.853.777
	<u>440.218.811.948</u>	<u>714.462.913.153</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	-	(2.486.262.700)
Hàng hóa bị trả lại	(114.400.000)	(395.051.050)
	<u>(114.400.000)</u>	<u>(2.881.313.750)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	-	644.475.796.676
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	440.104.411.948	67.105.802.727
	<u>440.104.411.948</u>	<u>711.581.599.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	350.433.623.700	461.757.749.269
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	44.021.890	775.368.964
	<u>350.477.645.590</u>	<u>462.533.118.233</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.217.500.000	10.500.331.800
Lãi tiền gửi	7.295.169.371	1.614.444.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.009.812.699	142.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.052.703.396	80.081.839
	<u>163.575.185.466</u>	<u>12.337.358.534</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.622.093.781	2.461.868.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	293.521.140	382.153.536
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.258.930.668	5.903.210.620
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(102.144.000)	(4.679.120.000)
	<u>14.072.401.589</u>	<u>4.068.112.933</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.661.994.607	12.788.908.102
Chi phí tiếp thị	19.273.066.381	10.418.009.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	306.226.540	240.675.053
Khác	10.925.828.447	8.678.552.238
	<u>46.167.115.975</u>	<u>32.126.144.823</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	30.203.469.587	59.267.746.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.303.424.120	20.158.773.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.599.005.843	6.464.128.416
Khác	1.968.210.141	10.232.241.308
	<u>48.074.109.691</u>	<u>96.122.889.217</u>

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu phí sử dụng hệ thống SAP	2.150.146.000	1.400.820.000
Lãi thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49.302.989	574.226.341
Thu nhập cho thuê	611.622.500	36.000.000
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	464.581.480	-
Khác	865.501.309	636.739.444
	<u>4.141.154.278</u>	<u>2.647.785.785</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>771.116.216</u>	<u>815.306</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.370.038.062</u>	<u>2.646.970.479</u>



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	148.258.362.631	131.715.663.210
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(150.217.500.000)	(142.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	10.851.296.743	541.472.321
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(501.947.401)
Thu nhập chịu thuế ước tính	8.892.159.374	131.612.688.130
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.778.431.875	26.322.537.627
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	-	320.066.965
Chi phí thuế TNDN (*)	1.778.431.875	26.642.604.592
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	24.911.321.152
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	1.778.431.875	1.731.283.440
	1.778.431.875	26.642.604.592

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	281.968.493.951
Chi phí nhân viên	45.865.464.194	136.798.937.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.562.317.409	24.692.887.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.881.688.561	30.863.882.531
Khác	10.592.667.109	35.279.618.888
	93.902.137.273	509.603.820.757

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.153.695.560	27.089.437.086
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	54.772.406.330	429.180.019.250
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	55.009.100	6.034.292.930
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	2.230.446.320
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	249.828.960
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	57.931.400.346	-
	<u>114.912.511.336</u>	<u>464.784.024.546</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	44.736.940.590	39.970.284.712
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.275.732.148	964.756.810
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.527.806	1.814.296.524
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.992.275	42.452.574
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	3.927.720
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	230.585.193.538	-
	<u>276.826.386.357</u>	<u>42.795.718.340</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	12.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	16.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	480.000.000	-
	<u>516.000.000</u>	<u>36.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	608.880.000	608.880.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	446.514.000	446.514.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	112.464.000	168.696.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.200.000	72.300.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	69.620.000	104.430.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	864.468.000	-
	<u>2.150.146.000</u>	<u>1.400.820.000</u>
v) Thanh lý TSCĐ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	1.497.827.825
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	655.773.998	-
	<u>655.773.998</u>	<u>1.497.827.825</u>
vi) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung		
- Thu nợ gốc	5.000.000.000	-
- Thu lãi vay	100.067.397	50.033.697
	<u>5.100.067.397</u>	<u>50.033.697</u>
vii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	-
	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
viii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.026.428.000	-
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.065.426.000	14.988.450.000

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.435.111.752	136.914.314.304
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.105.085.515	63.503.310.229
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	3.412.758.670	9.996.062.389
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	1.654.576.385
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	1.603.505.969
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	316.853.900
	<u>11.952.955.937</u>	<u>213.988.623.176</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	19.695.338.380	5.374.663.279
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.694.633.278	515.878.440
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	72.886.354.996	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	303.744.612
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	21.397.000
	<u>94.276.326.654</u>	<u>6.215.683.331</u>
iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	28.182.859	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	21.991.368
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	3.492.300
	<u>28.182.859</u>	<u>25.483.668</u>
iv) Cổ tức phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	18.675.476.000
	<u>-</u>	<u>18.675.476.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	8.847.932.007	9.594.576.164
Trên 1 đến 5 năm	28.114.799.964	32.538.765.968
Tổng cộng	<u>36.962.731.971</u>	<u>42.133.342.132</u>

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(a) Sáp nhập các công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương sáp nhập các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể, sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung vào Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, các công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để tiến hành việc sáp nhập. Ngày 5 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu với vốn điều lệ là 180.000.000.000 Đồng.

(b) Tăng vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc góp vốn thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long với mục đích đảm bảo nguồn vốn để mở rộng dự án sản xuất và tạo ra các sản phẩm mới. Theo đó, tổng giá trị vốn góp sẽ là 650.000.000.000 Đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc